

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 29
Bảng Cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội tên giao dịch là HANOI MARITIME HOLDING COMPANY được thành lập theo giấy phép số 3829/GP- UB của UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 11 năm 1998.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428, đăng ký lần đầu ngày 19/11/1998, đăng ký thay đổi ngày 01/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.555.140.000 VNĐ.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 056428 (đăng ký lần đầu ngày 19/11/1998, đăng ký thay đổi ngày 01/12/2009) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan.

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía nam	Số 10 Đoàn Như Hải, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	Tầng 4, Toà nhà Hải An, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Đình Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

Ông Vũ Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Minh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Phúc	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Phương	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên HĐQT

Miễn nhiệm ngày 01/02/2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Khắc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Đỗ Thành Đình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG PHÚC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.633.423.267	158.458.466.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		12.034.776.719	29.762.718.137
111	1. Tiền	3	12.034.776.719	29.762.718.137
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	355.000.000	1.042.164.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		355.000.000	1.801.780.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			(759.615.700)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.704.502.193	111.005.818.604
131	1. Phải thu khách hàng		46.392.199.080	52.889.092.248
132	2. Trả trước cho người bán		6.508.427.799	8.932.192.398
135	5. Các khoản phải thu khác	5	46.238.501.827	51.702.085.427
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(7.434.626.513)	(2.517.551.469)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.650.330.216	10.492.192.640
141	1. Hàng tồn kho		5.650.330.216	10.492.192.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.888.814.139	6.155.573.031
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.538.767.593	902.113.197
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8		1.888.496.882
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.350.046.546	3.364.962.952
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		298.594.561.000	233.307.799.599
220	II. Tài sản cố định		236.303.739.459	208.573.624.268
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	199.835.425.063	193.128.631.405
222	- Nguyên giá		339.796.835.478	335.091.994.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(139.961.410.415)	(141.963.363.085)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	4.021.841.390	6.555.907.419
225	- Nguyên giá		12.645.515.000	12.834.814.775
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.623.673.610)	(6.278.907.356)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	746.493.800	
228	- Nguyên giá		746.493.800	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	31.699.979.206	8.889.085.444
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	43.116.621.809	14.526.656.209
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30.107.082.000	
258	3. Đầu tư dài hạn khác		13.009.539.809	14.526.656.209
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.174.199.732	10.207.519.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.303.409.732	9.640.568.034
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.790.000	566.951.088
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		420.227.984.267	391.766.266.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		285.693.415.578	219.939.001.295
310	I. Nợ ngắn hạn		207.744.800.960	139.294.695.535
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	86.953.153.907	66.741.743.244
312	2. Phải trả người bán		69.134.863.534	37.077.678.002
313	3. Người mua trả tiền trước		14.563.783.645	11.727.008.436
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.818.891.733	2.544.638.474
315	5. Phải trả người lao động		4.834.800.137	4.067.234.673
316	6. Chi phí phải trả	17	20.929.989.674	9.733.717.914
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	9.509.318.330	7.402.674.792
330	II. Nợ dài hạn		77.948.614.618	80.644.305.760
333	3. Phải trả dài hạn khác		256.800.000	240.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	77.188.851.525	79.831.616.681
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		502.963.093	572.689.079
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.534.568.689	171.827.265.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	132.556.060.191	168.348.238.169
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.555.140.000	117.880.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.001.910.000	24.001.910.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.200.000)	(1.200.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.289.472.741)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.365.477.900	20.039.747.900
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.346.747.810	6.346.747.810
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.422.542.778)	80.162.459
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.978.508.498	3.479.026.847
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.978.508.498	3.479.026.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		420.227.984.267	391.766.266.311

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
001	1. Tài sản thuê ngoài	VND			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ,	VND			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký	VND			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND			
005	5. Ngoại tệ các loại	USD		163.102,93	562.466,57
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	VND			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.552.085.143	229.888.416.666
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	173.552.085.143	229.888.416.666
11	4. Giá vốn hàng bán	22	225.632.852.428	232.278.500.484
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(52.080.767.285)	(2.390.083.818)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	58.942.916.035	21.231.133.445
22	7. Chi phí tài chính	24	17.557.373.657	16.342.086.483
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.375.110.485	7.538.604.092
24	8. Chi phí bán hàng		1.275.969.121	1.078.758.472
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.055.303.785	17.986.764.153
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.026.497.813)	(16.566.559.481)
31	11. Thu nhập khác		9.360.682.849	16.953.563.588
32	12. Chi phí khác		2.789.011.615	205.293.748
40	13. Lợi nhuận khác		6.571.671.234	16.748.269.840
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(32.454.826.579)	181.710.359
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	41.278.658	100.234.252
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(32.496.105.237)	81.476.107
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.703)	7

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(32.454.826.579)	181.710.359
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.556.494.398	40.985.429.285
03	- Các khoản dự phòng		4.157.459.344	1.609.266.201
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		697.170.141	3.660.494.187
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.154.903.205)	(34.284.464.509)
06	- Chi phí lãi vay		11.375.110.485	7.538.604.092
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(66.823.495.417)	19.691.039.615
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		8.347.161.347	(67.648.698.401)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.841.862.424	(1.133.631.379)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		64.144.820.565	20.118.820.159
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(8.662.841.698)	(9.277.385.648)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.863.151.460)	(6.466.168.498)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(3.444.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.512.684.152	1.189.988.824
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.618.559.973)	(3.391.039.083)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.878.479.941	(50.361.074.411)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.168.482.142)	(115.988.028.452)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.244.081.891	16.625.714.285
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.676.500.000)	(69.931.064.136)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.123.280.000	73.016.564.136
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.159.965.600)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.570.000.000	32.146.726.105
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.347.997.419	18.141.206.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.719.588.432)	(45.988.881.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			48.003.820.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		74.695.480.100	111.847.758.508
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(57.401.156.141)	(47.706.514.074)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.225.678.452)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(11.464.814.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.068.645.507	100.680.250.234
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.772.462.984)	4.330.293.935
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.762.718.137	25.270.092.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.521.566	162.331.760
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.034.776.719	29.762.718.137

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội tên giao dịch là HANOI MARITIME HOLDING COMPANY được thành lập theo giấy phép số 3829/GP- UB của UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 11 năm 1998. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428, đăng ký lần đầu ngày 19/11/1998, đăng ký thay đổi ngày 01/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội.

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2009 bao gồm:

Tên	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội	Dịch vụ cho thuê văn phòng, kinh doanh siêu thị, nhà hàng, xúc tiến thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa và kinh doanh quản lý bất động sản
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội	Đại lý vận tải biển, vận tải hàng hóa, bốc xếp hàng hóa
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía nam	Số 10 Đoàn Như Hải, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý vận tải biển, vận tải hàng hóa, bốc xếp hàng hóa và lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	Tầng 4, Tòa nhà Hải An, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng.	Đại lý vận tải biển, vận tải hàng hóa, bốc xếp hàng hóa và lai dắt tàu biển

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ trong các công ty con: 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong các công ty con: 100%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: vận tải và dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 056428 (đăng ký lần đầu ngày 19/11/1998, đăng ký thay đổi ngày 01/12/2009) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;

- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm 2009, Công ty thực hiện niêm yết bổ sung 1.767.427 cổ phiếu theo văn bản đồng ý niêm yết số 140/QĐ-SGDHCM ngày 13/11/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dự phòng phải thu khó đòi trích lập thêm trong năm 2009 là: 4.917.075.044 đ

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Đối với các tài sản cố định là các tàu biển trong thời gian bị hỏng phải sửa chữa không thu được doanh thu cho thuê tàu thì không thực hiện trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho giai đoạn này. Tổng chi phí khấu hao tàu biển tương ứng trong giai đoạn sửa chữa trong năm 2009 không thực hiện ghi nhận vào chi phí trong kỳ: 27.948.602.654 đ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí Bảo hiểm tài sản có thời hạn bảo hiểm từ 12 tháng trở lên;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn được phản ánh trên khoản mục chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn được phân bổ vào chi phí tài chính trong năm bằng hai lần nợ dài hạn đến hạn trả trong năm đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.582.345.195	1.655.660.304
Tiền gửi ngân hàng	5.452.431.524	28.107.057.833
Tiền đang chuyển	-	-
	12.034.776.719	29.762.718.137

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	355.000.000	1.801.780.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(759.615.700)
	355.000.000	1.042.164.300

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu người lao động	-	129.600.000
Phải thu khác	46.238.501.827	51.572.485.427
- Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa tàu OA	-	13.002.985.241
- Phải thu Công ty Xây dựng Lũng Lô	31.274.818.010	31.274.818.010
- Phải thu về cước vận tải (phần doanh thu chưa xuất hóa đơn)	235.439.874	2.730.407.994
- Phải thu về giao nhận đại lý	-	1.597.884.075
- Phải thu Seacon	2.210.280.427	-
- Phải thu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.766.047.811	-
- Phải thu Công ty quản lý tòa nhà	452.650.800	-
- Công nợ khó đòi chờ xử lý	1.315.608.380	-
- Hàng tồn thất chờ xử lý	826.930.916	-
- Chi phí thành lập Công ty liên doanh Wallem Shipping	515.998.700	-
- Phải thu khác	7.640.726.909	2.966.390.107
	46.238.501.827	51.702.085.427

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu khách hàng	(7.139.420.828)	(2.517.551.469)
Phải thu khác	(295.205.685)	-
	(7.434.626.513)	(2.517.551.469)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.650.330.216	10.492.192.640
	5.650.330.216	10.492.192.640

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.874.836.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.660.353
	-	1.888.496.882

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.834.814.775	-	12.834.814.775
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	189.299.775	-	189.299.775
- Trả lại TSCĐ thuê tài	-	-	-
- Giảm khác	189.299.775	-	189.299.775
Số dư cuối kỳ	12.645.515.000	-	12.645.515.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.278.907.356	-	6.278.907.356
Số tăng trong kỳ	2.534.066.029	-	2.534.066.029
- Khấu hao trong kỳ	2.534.066.029	-	2.534.066.029
Số giảm trong kỳ	189.299.775	-	189.299.775
- Giảm khác	189.299.775	-	189.299.775
Số dư cuối kỳ	8.623.673.610	-	8.623.673.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.555.907.419	-	6.555.907.419
Tại ngày cuối kỳ	4.021.841.390	-	4.021.841.390

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 340.480.038

Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm: Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận căn cứ vào nghĩa vụ phải trả của bên đi thuê trong hợp đồng thuê tài chính trên cơ sở nguyên tắc cơ sở dồn tích.

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ		
Số tăng trong kỳ	746.493.800	746.493.800
- Mua trong kỳ	746.493.800	746.493.800
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	746.493.800	746.493.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		
Số tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ	746.493.800	746.493.800

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	29.759.159.956	6.948.266.194
- Chi phí khảo sát Dự án Cảng Phù Đồng	500.000.000	500.000.000
- Công trình Bãi Đông Hải	-	155.382.557
- Công trình Tòa nhà Hải An	29.259.159.956	6.292.883.637
Mua sắm TSCĐ	1.940.819.250	1.940.819.250
- Chi phí thiết kế đóng mới tàu	1.940.819.250	1.940.819.250
	31.699.979.206	8.889.085.444

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.107.082.000	-
- Công ty TNHH liên doanh Bond	107.082.000	-
- Công ty TNHH Vận tải xếp dỡ Hải An	30.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	13.009.539.809	14.526.656.209
- Công ty Cổ phần Hải Minh	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Đoạn xá	-	70.000.000
- Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ và Kỹ thuật Hàng Hải (Trái phiếu năm trước, năm nay chuyển đổi thành cổ phiếu)	3.200.000.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH VT Hàng công nghệ cao (Transvina)	6.256.656.209	6.256.656.209
- Góp vốn Công ty QL và khai thác tòa nhà VNPT	1.052.883.600	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Đăng	-	900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	43.116.621.809	14.526.656.209

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH liên doanh Bond	Hà Nội	20%	20%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Vận tải XD Hải An	Hải Phòng	46%	45%	Vận tải

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
- Đầu tư cổ phiếu	5.700.000.000	2.570.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	4.800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	7.309.539.809	7.156.656.209
	13.009.539.809	14.526.656.209

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí bảo hiểm	769.824.561	330.623.580
Chi phí thuê sân gôn	564.789.400	588.687.421
Chi phí lên đà tàu OP	2.332.858.749	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu	13.748.625.079	8.402.252.679
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	124.631.685	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	762.680.258	319.004.354
	18.303.409.732	9.640.568.034

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	35.004.100.314	23.795.108.528
Vay dài hạn đến hạn trả	49.379.803.000	39.547.921.994
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.569.250.593	3.398.712.722
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
	86.953.153.907	66.741.743.244

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Đơn vị tính: USD Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay USD						
62/08/H N	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	4.5% /năm	6 tháng	17.294,50	17.294,50	Tài sản thế chấp
Cộng (USD)				17.294,50	17.294,50	

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Đơn vị tính: VND Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay VNĐ						
01/HĐK T/Haian- MRN	Công ty TNHH Vận tải và XD Hải An	0% /năm	6 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	Tín chấp
02/HĐK T/Haian- MRN	Công ty TNHH Vận tải và XD Hải An	0% /năm	1 tháng	3.500.000.000	3.500.000.000	Tín chấp
134/09/H N	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	12% /năm	3 tháng	6.112.000.000	6.112.000.000	Tài sản thế chấp
62/08/H N	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	10.5% /năm	6 tháng	19.682.081.760	19.682.081.760	Tài sản thế chấp
08.2009/ HĐHMT D/TCB DVHH	Ngân hàng Techcombank	Theo từng lần giải ngân	12 tháng	2.399.737.929	2.399.737.929	Tài sản thế chấp
Công VNĐ				34.693.819.689	34.693.819.689	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	174.730.507	51.116.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.049.558.369	1.018.279.711
Thuế thu nhập cá nhân	213.518.098	137.152.134
Các loại thuế khác	381.084.759	1.338.089.816
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	1.818.891.733	2.544.638.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước chi phí bảo hiểm tàu	3.039.782.203	345.179.805
Chi phí lãi vay	2.689.596.873	1.072.435.594
Chi phí tiền dầu cho tàu	2.596.500.159	-
Chi phí vận tải	307.259.815	2.161.765.356
Hoa hồng môi giới	-	708.717.551
Phí cảng và phí quản lý	7.411.962.935	5.021.013.947
Chi phí phải trả khác	4.884.887.689	424.605.661
	20.929.989.674	9.733.717.914

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	184.111.923	43.477.534
Bảo hiểm y tế	26.114.772	12.123.623
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.299.091.635	7.347.073.635
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	629.760.000	-
- Tiền đầu phải trả Seacon và Far Shipping	-	3.033.421.329
- Phải trả hộ đại lý tàu biển	6.330.051.831	4.126.459.817
- Tạm ứng dư Có	332.955.565	-
- Các khoản phải trả khác	2.006.324.239	187.192.489
	9.509.318.330	7.402.674.792

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn	74.817.050.428	75.450.820.500
Vay ngân hàng	74.817.050.428	75.450.820.500
Nợ dài hạn	2.371.801.097	4.380.796.181
Thuê tài chính	2.371.801.097	4.380.796.181
Nợ dài hạn khác	-	-
	77.188.851.525	79.831.616.681

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Đơn vị tính: USD							
Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay USD							
01/2008/HĐTD	Ngân hàng TMCP Quân đội	7,3%/năm	48 tháng	3.521.000	3.521.000	580.000	Tài sản thế chấp
HD 135/2007	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hà Nội	7%/năm	36 tháng	3.412.500	1.775.000	1.775.000	Tài sản thế chấp
Cộng vay USD				6.933.500	5.296.000	2.355.000	

Đơn vị tính: 1.000.000 VND							
Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay VND							
1200-LAV	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12,72%/năm	60 tháng	7.405	7.024	1.589	Tài sản thế chấp

1200/ LAV/ 2008 0137	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12% /năm	60 tháng	26.600	21.403	5.348	Tài sản thế chấp
11.20 09/H DTD/ TH- PN	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam CN Hải Phòng	10,5% /năm	48 tháng	770	754	192	Thế chấp bằng 2 đầu kéo Freightliner
Công vay VND				34.775	29.181	7.129	

Nợ dài hạn (thuê mua container)

Đơn vị tính: USD

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ ngày 17/11 /04	Interpool Container Ltd	5,51% /năm	60 tháng	195.500	1.626	1.626	
HĐ ngày 03/01 /07	Interpool Container Ltd	5,51% /năm	60 tháng	593.700	273.780	141.579	
Cộng (USD)				2.429.600	275.406	143.206	

Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: 1000.000 VND

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm 2009			Năm 2008	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	233	1	231	-	-	-
Từ 1-5 năm	3.333	339	2.994	8.056	594	7.462
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	3.566	340	3.226	8.056	594	7.462

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 4

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	Tỷ lệ	31/12/2008	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	6.981.089.710	5,2%	6.070.864.805	5,2%
Vốn góp của các đối tượng khác	128.574.050.290	94,8%	111.810.005.195	94,8%
Cộng	135.555.140.000	100%	117.880.870.000	100%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ	120

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	117.880.870.000	93.878.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	17.674.270.000	24.001.910.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	135.555.140.000	117.880.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	11.265.475.200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2009, Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội thực hiện niêm yết bổ sung cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%/ số cổ phần sở hữu từ nguồn Quỹ Đầu tư Phát triển.

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.555.634	11.788.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.555.634	11.788.207
- Cổ phiếu phổ thông	13.555.634	11.788.207
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
- Cổ phiếu phổ thông	120	120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.555.514	11.788.087
- Cổ phiếu phổ thông	13.555.514	11.788.087
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009	31/12/2008
Quỹ đầu tư phát triển	2.365.477.900	20.039.747.900
Quỹ dự phòng tài chính	6.346.747.810	6.346.747.810
	8.712.225.710	26.386.495.710

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	173.552.085.143	229.888.416.666
- Doanh thu vận tải và đại lý vận tải đa phương thức	134.760.235.953	161.895.162.554
- Doanh thu khai thác kho, bãi	4.842.182.532	6.387.581.716
- Doanh thu lai đất tàu	12.839.170.957	10.656.003.842
- Doanh thu hoạt động quản lý tòa nhà	9.351.420.909	6.487.431.657
- Doanh thu công trình chế biến sò Dungeness	-	28.431.652.736
- Doanh thu dịch vụ khác	11.759.074.792	16.030.584.161
	173.552.085.143	229.888.416.666

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	225.632.852.428	232.278.500.484
- Giá vốn vận tải và đại lý vận tải đa phương thức	206.844.141.124	196.783.967.332
- Giá vốn khai thác kho, bãi	2.025.088.665	3.921.237.854
- Giá vốn lai dắt tàu	9.400.067.783	8.710.274.946
- Giá vốn hoạt động quản lý tòa nhà	4.768.026.276	3.310.134.799
- Giá vốn công trình đề chắn sóng Dung Quất	-	10.883.885.639
- Giá vốn dịch vụ khác	2.595.528.580	8.668.999.914
	225.632.852.428	232.278.500.484

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.272.050	1.374.453.081
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	353.625.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.880.725.369	16.693.128.093
Lãi do chuyển nhượng vốn góp đầu tư	50.980.023.895	275.822.436
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.614.742.423	2.073.689.446
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	243.181.806
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.298	217.233.583
	58.942.916.035	21.231.133.445

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	11.375.110.485	7.538.604.092
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	236.064.300	762.455.950
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.024.959.256	4.123.446.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	697.170.141	3.903.675.993
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	224.069.475	13.904.442
	17.557.373.657	16.342.086.483

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.278.658	100.234.252
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	41.278.658	100.234.252

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.496.105.237)	81.476.107
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(32.496.105.237)	81.476.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.020.516	10.966.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.703)	7

27 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Trong năm, Công ty đã ký kết hợp đồng liên doanh với Wallem & Company Limited thành lập Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam đang trong quá trình thành lập, các chi phí có liên quan trong quá trình thành lập Công ty do Công ty Hàng Hải Hà Nội thanh toán được trình bày trên khoản mục Phải thu ngắn hạn của Báo cáo tài chính.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vay vốn			
Công ty Vận tải và XD Hải An	Công ty liên kết	7.500.000.000	6.728.000.000
Hoạt động quản lý tòa nhà			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Đơn vị hợp tác kinh doanh	3.068.553.194	24.216.004.568

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Đơn vị hợp tác kinh doanh	1.766.047.811	-
Phải trả			
Công ty Vận tải và XD Hải An	Công ty liên kết	7.500.000.000	-
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Đơn vị hợp tác kinh doanh	629.760.000	-

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	<i>Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010</i> Tổng Giám đốc
-----------------------	-----------------------	---

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	17.912.739.785	17.809.524	308.876.387.967	8.285.057.214	-	335.091.994.490
Số tăng trong kỳ	10.669.881.885	-	9.486.241.632	121.946.393	-	20.278.069.910
- Mua trong kỳ	-	-	6.689.427.968	121.946.393	-	6.811.374.361
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.480.582.110	-	667.818.048	-	-	11.148.400.158
- Tăng khác	189.299.775	-	2.128.995.616	-	-	2.318.295.391
Số giảm trong kỳ	-	-	10.962.452.732	4.610.776.190	-	15.573.228.922
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.962.452.732	2.368.833.013	-	13.331.285.745
- Giảm khác	-	-	-	2.241.943.177	-	2.241.943.177
Số dư cuối kỳ	28.582.621.670	17.809.524	307.400.176.867	3.796.227.417	-	339.796.835.478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.675.601.347	16.028.550	135.365.267.435	3.906.465.753	-	141.963.363.085
Số tăng trong kỳ	1.991.224.165	1.780.974	8.894.607.476	2.200.078.280	-	13.087.690.895
- Khấu hao trong kỳ	1.991.224.165	1.780.974	8.705.307.702	324.115.528	-	11.022.428.369
- Tăng khác	-	-	189.299.774	1.875.962.752	-	2.065.262.526
Số giảm trong kỳ	-	-	12.618.960.892	2.470.682.673	-	15.089.643.565
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.742.998.140	2.357.735.112	-	13.100.733.252
- Giảm khác	-	-	1.875.962.752	112.947.561	-	1.988.910.313
Số cuối kỳ	4.666.825.512	17.809.524	131.640.914.019	3.635.861.360	-	139.961.410.415
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.237.138.438	1.780.974	173.511.120.532	4.378.591.461	-	193.128.631.405
Tại ngày cuối kỳ	23.915.796.158	-	175.759.262.848	160.366.057	-	199.835.425.063

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn:

165.709.166.768

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

29.902.637.374

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Không có

Phụ lục 4 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	93.878.960.000	-	(1.200.000)	-	3.626.370.170	4.672.030.635	33.918.037.198	136.094.198.003
- Tăng vốn trong kỳ trước	24.001.910.000	24.001.910.000	-	-	16.413.377.730	1.674.717.175	-	66.091.914.905
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	81.476.107	81.476.107
- Tăng khác	-	-	-	3.903.981.420	-	-	810.828	3.904.792.248
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	3.903.981.420	-	-	33.920.161.674	37.824.143.094
Số dư cuối kỳ trước	117.880.870.000	24.001.910.000	(1.200.000)	-	20.039.747.900	6.346.747.810	80.162.459	168.348.238.169
- Tăng vốn trong kỳ này	17.674.270.000	-	-	-	-	-	-	17.674.270.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	2.372.677.779	2.372.677.779
- Tăng khác	-	-	-	133.822.010	-	-	-	133.822.010
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	34.868.783.016	34.868.783.016
- Giảm khác	-	-	-	3.423.294.751	17.674.270.000	-	6.600.000	21.104.164.751
Số dư cuối kỳ này	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(3.289.472.741)	2.365.477.900	6.346.747.810	(32.422.542.778)	132.556.060.191

Phụ lục 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	78.494.608.928	124.120.770.057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.787.775.867	22.354.825.181
111	1. Tiền	3.787.775.867	22.354.825.181
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	355.000.000	1.042.164.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn	355.000.000	1.801.780.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(759.615.700)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	63.552.653.304	90.855.192.067
131	1. Phải thu khách hàng	19.020.066.414	29.654.587.828
132	2. Trả trước cho người bán	5.942.184.443	6.399.534.599
135	5. Các khoản phải thu khác	44.284.903.143	56.824.896.842
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(5.694.500.696)	(2.023.827.202)
140	IV. Hàng tồn kho	5.542.928.716	8.061.772.424
141	1. Hàng tồn kho	5.542.928.716	8.061.772.424
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5.256.251.041	1.806.816.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.008.999.382	35.970.560
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		719.227.849
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	3.247.251.659	1.051.617.676
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	284.966.226.020	235.706.975.423
220	II. Tài sản cố định	188.011.488.256	186.753.850.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	180.802.333.816	177.601.741.646
222	- Nguyên giá	292.727.330.973	293.283.837.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(111.924.997.157)	(115.682.095.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	4.021.841.390	6.555.907.419
225	- Nguyên giá	12.645.515.000	12.834.814.775
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(8.623.673.610)	(6.278.907.356)
227	3. Tài sản cố định vô hình	746.493.800	
228	- Nguyên giá	746.493.800	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.440.819.250	2.596.201.807
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	79.441.814.624	39.314.175.287
251	1. Đầu tư vào công ty con	37.485.158.415	24.787.519.078
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30.000.000.000	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11.956.656.209	14.526.656.209
260	V. Tài sản dài hạn khác	17.512.923.140	9.638.949.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.066.423.140	9.190.449.264
268	3. Tài sản dài hạn khác	446.500.000	448.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	363.460.834.948	359.827.745.480

Phụ lục 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	208.942.169.144	189.019.090.282
310	I. Nợ ngắn hạn	147.917.402.973	114.303.163.183
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	79.013.415.978	66.453.616.944
312	2. Phải trả người bán	30.783.310.872	19.721.801.309
313	3. Người mua trả tiền trước	14.461.843.561	11.696.218.937
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.101.466.204	1.143.354.197
315	5. Phải trả người lao động	3.186.730.934	2.639.029.523
316	6. Chi phí phải trả	17.879.911.172	7.241.429.262
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.490.724.252	5.407.713.011
330	II. Nợ dài hạn	61.024.766.171	74.715.927.099
334	4. Vay và nợ dài hạn	60.571.875.528	74.198.708.681
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	452.890.643	517.218.418
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	154.518.665.804	170.808.655.198
410	I. Vốn chủ sở hữu	152.561.063.533	167.329.628.351
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.555.140.000	117.880.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.001.910.000	24.001.910.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1.200.000)	(1.200.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.491.613.188)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2.365.477.900	20.039.747.900
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.346.747.810	6.346.747.810
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(13.215.398.989)	(938.447.359)
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	1.957.602.271	3.479.026.847
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.957.602.271	3.479.026.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	363.460.834.948	359.827.745.480

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2009	31/12/2008
005	5. Ngoại tệ các loại	USD	156.952,03	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

Phụ lục 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.885.611.014	180.934.281.614
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.885.611.014	180.934.281.614
11	4. Giá vốn hàng bán	79.720.808.041	192.129.918.831
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(50.835.197.027)	(11.195.637.217)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	57.237.297.314	20.108.685.640
22	7. Chi phí tài chính	15.307.518.291	15.683.010.057
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	10.295.737.120	7.532.804.092
24	8. Chi phí bán hàng	24.496.087	269.277.745
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.038.530.417	10.545.636.959
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.968.444.508)	(17.584.876.338)
31	11. Thu nhập khác	7.292.883.076	16.953.563.588
32	12. Chi phí khác	1.742.607.805	205.293.748
40	13. Lợi nhuận khác	5.550.275.271	16.748.269.840
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.418.169.237)	(836.606.498)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	100.234.252
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.418.169.237)	(936.840.750)

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

Phụ lục 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.407.524.455	7.666.824.219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	50.468.645	3.336.435.843
111	1. Tiền	50.468.645	3.336.435.843
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.065.504.371	3.779.839.610
131	1. Phải thu khách hàng	1.054.567.361	1.132.342.610
132	2. Trả trước cho người bán	129.000.000	2.421.814.500
135	5. Các khoản phải thu khác	1.881.937.010	225.682.500
140	IV. Hàng tồn kho	3.447.000	3.576.000
141	1. Hàng tồn kho	3.447.000	3.576.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.288.104.439	546.972.766
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.283.898.439	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		520.122.766
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	4.206.000	26.850.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.383.021.033	6.538.066.371
220	II. Tài sản cố định	29.945.372.568	6.528.066.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	686.212.612	235.182.734
222	- Nguyên giá	842.889.565	552.358.114
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(156.676.953)	(317.175.380)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.259.159.956	6.292.883.637
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.159.965.600	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	107.082.000	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.052.883.600	
260	V. Tài sản dài hạn khác	277.682.865	10.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	267.682.865	
268	3. Tài sản dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	35.790.545.488	14.204.890.590

Phụ lục 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	01/01/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	24.609.876.086	12.050.198.053
310	I. Nợ ngắn hạn	8.481.724.793	6.390.011.307
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.348.000.000	
312	2. Phải trả người bán	830.073.628	
313	3. Người mua trả tiền trước	12.711.875	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	104.614.904	31.504.971
315	5. Phải trả người lao động		762.866.000
316	6. Chi phí phải trả	42.805.952	
317	7. Phải trả nội bộ		5.595.640.336
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.143.518.434	
330	II. Nợ dài hạn	16.128.151.293	5.660.186.746
333	3. Phải trả dài hạn khác	36.800.000	
334	4. Vay và nợ dài hạn	16.054.975.997	5.632.908.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	36.375.296	27.278.746
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.180.669.402	2.154.692.537
410	I. Vốn chủ sở hữu	11.180.669.402	2.154.692.537
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.953.716.493	637.613.589
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	320.515	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.226.632.394	1.517.078.948
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	35.790.545.488	14.204.890.590

Phụ lục 2

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2009	01/01/2009
001	1. Tài sản thuê ngoài		
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Vân

Nguyễn Thanh Vân

Vũ Tiến Sơn

Phụ lục 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	2009	2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.749.862.781	6.487.431.657
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.749.862.781	6.487.431.657
11	4. Giá vốn hàng bán	5.166.468.148	3.310.134.799
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.583.394.633	3.177.296.858
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.122.534	37.064.332
22	7. Chi phí tài chính	813.355.841	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	813.355.841	
24	8. Chi phí bán hàng	175.462.670	321.021.474
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.458.729.429	1.376.260.768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.161.969.227	1.517.078.948
31	11. Thu nhập khác	177.272.727	
32	12. Chi phí khác	106.009.560	
40	13. Lợi nhuận khác	71.263.167	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.233.232.394	1.517.078.948
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.233.232.394	1.517.078.948
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204	186

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Vân

Nguyễn Thanh Vân

Vũ Tiến Sơn

Phụ lục 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	28.830.845.650	21.356.910.063
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.259.283.500	1.807.217.844
111	1. Tiền	6.259.283.500	1.807.217.844
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	18.979.879.101	15.797.428.356
131	1. Phải thu khách hàng	15.322.905.150	12.103.347.389
132	2. Trả trước cho người bán	398.493.356	
135	5. Các khoản phải thu khác	4.718.506.412	4.187.805.234
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.460.025.817)	(493.724.267)
140	IV. Hàng tồn kho		2.069.296.881
141	1. Hàng tồn kho		2.069.296.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.591.683.049	1.682.966.982
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.249.818.973	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		635.485.914
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	1.341.864.076	1.047.481.068
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.300.875.043	1.082.311.482
220	II. Tài sản cố định	831.287.465	955.343.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	831.287.465	955.343.303
222	- Nguyên giá	1.229.243.783	1.149.117.771
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(397.956.318)	(193.774.468)
260	V. Tài sản dài hạn khác	469.587.578	126.968.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	58.797.578	18.517.091
268	3. Tài sản dài hạn khác	410.790.000	108.451.088
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	30.131.720.693	22.439.221.545

Phụ lục 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	01/01/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	48.963.347.987	20.128.703.310
310	I. Nợ ngắn hạn	48.949.650.833	20.113.635.136
312	2. Phải trả người bán	30.782.316.113	8.534.743.031
313	3. Người mua trả tiền trước	40.590.009	1.688.305
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	376.531.959	1.290.456.291
315	5. Phải trả người lao động	805.232.907	310.000.000
316	6. Chi phí phải trả	1.519.754.315	608.267.812
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.425.225.530	9.368.479.697
330	II. Nợ dài hạn	13.697.154	15.068.174
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	13.697.154	15.068.174
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(18.831.627.294)	2.310.518.235
410	I. Vốn chủ sở hữu	(18.831.627.294)	2.310.518.235
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.694.762.904	2.694.762.904
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(931.681.563)	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.594.708.635)	(384.244.669)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	30.131.720.693	22.439.221.545

Phụ lục 3

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2009	01/01/2009
001	1. Tài sản thuê ngoài		
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	6.150,90	561.766,00
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2009

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Lan

Vũ Thanh Hải

Phụ lục 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.557.551.209	37.599.110.676
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.557.551.209	37.599.110.676
11	4. Giá vốn hàng bán	95.481.505.404	33.110.298.412
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(10.923.954.195)	4.488.812.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.355.053.865	1.012.046.489
22	7. Chi phí tài chính	1.161.300.811	641.346.244
24	8. Chi phí bán hàng	833.550.364	488.459.253
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.043.566.092	4.755.590.886
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.607.317.597)	(384.537.630)
31	11. Thu nhập khác	12.316.001	
40	13. Lợi nhuận khác	12.316.001	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.595.001.596)	(384.537.630)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(20.595.001.596)	(384.537.630)

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2009
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Lan

Vũ Thanh Hải

Phụ lục 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009	31/12/2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	12.094.729.559	13.284.008.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	871.857.029	1.847.894.440
111	1. Tiền	871.857.029	1.847.894.440
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.042.750.854	9.815.196.462
131	1. Phải thu khách hàng	6.809.835.984	7.454.532.528
132	2. Trả trước cho người bán	33.600.000	62.843.299
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
135	5. Các khoản phải thu khác	3.199.314.870	2.297.820.635
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.180.121.676	1.620.917.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	654.182.076	457.957.580
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.660.353
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	525.939.600	1.159.299.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	8.867.317.374	4.197.886.385
220	II. Tài sản cố định	8.515.807.156	3.897.399.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8.515.807.156	3.897.399.101
222	- Nguyên giá	15.250.113.686	10.300.257.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(6.734.306.530)	(6.402.858.388)
260	V. Tài sản dài hạn khác	351.510.218	300.487.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	351.510.218	300.487.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	20.962.046.933	17.481.894.520

Phụ lục 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	31/12/2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	7.813.770.159	7.880.448.223
310	I. Nợ ngắn hạn	7.813.770.159	7.880.448.223
312	2. Phải trả người bán	3.429.181.454	4.740.395.225
313	3. Người mua trả tiền trước		29.101.194
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.080.270	7.514.785
315	5. Phải trả người lao động	201.163.187	96.866.130
316	6. Chi phí phải trả	609.306.918	1.776.674.928
317	7. Phải trả nội bộ		
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.514.038.330	1.229.895.961
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.148.276.774	9.601.446.297
410	I. Vốn chủ sở hữu	13.127.370.547	9.601.446.297
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.109.057.551	9.727.521.118
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(981.687.004)	(126.074.821)
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	20.906.227	
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.906.227	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	20.962.046.933	17.481.894.520

Phụ lục 4

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	700,57
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2009

Giám đốc

Trần Hữu Trung

Trần Khắc Nguyên

Phụ lục 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.221.164.304
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.221.164.304
11	4. Giá vốn hàng bán	42.427.705.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.793.459.239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	47.864.331
22	7. Chi phí tài chính	80.373.898
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	80.000.000
24	8. Chi phí bán hàng	242.460.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.703.728.173
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.185.238.501)
31	11. Thu nhập khác	578.085.747
32	12. Chi phí khác	248.459.429
40	13. Lợi nhuận khác	329.626.318
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(855.612.183)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(855.612.183)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hữu Trung

Trần Khắc Nguyên

Phụ lục 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.999.058.368	6.736.345.651
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.065.391.678	416.344.829
111	1. Tiền	1.065.391.678	416.344.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.257.058.256	5.464.553.522
131	1. Phải thu khách hàng	4.184.824.171	2.544.281.893
132	2. Trả trước cho người bán	5.150.000	48.000.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
135	5. Các khoản phải thu khác	5.347.184.085	2.872.271.629
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(280.100.000)	
140	IV. Hàng tồn kho	103.954.500	357.547.335
141	1. Hàng tồn kho	103.954.500	357.547.335
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	572.653.934	497.899.965
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	341.868.723	408.185.057
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		10.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	230.785.211	79.714.908
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	9.562.279.945	10.570.079.016
220	II. Tài sản cố định	8.999.784.014	10.438.964.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8.999.784.014	10.438.964.621
222	- Nguyên giá	29.747.257.471	29.806.423.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(20.747.473.457)	(19.367.458.931)
260	V. Tài sản dài hạn khác	562.495.931	131.114.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	558.995.931	131.114.395
268	3. Tài sản dài hạn khác	3.500.000	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	20.561.338.313	17.306.424.667

Phụ lục 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	01/01/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	8.557.595.895	5.566.952.840
310	I. Nợ ngắn hạn	7.775.595.895	5.313.829.099
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	2.591.737.929	288.126.300
312	2. Phải trả người bán	3.309.981.467	4.080.738.437
313	3. Người mua trả tiền trước	48.638.200	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	176.198.396	71.808.230
315	5. Phải trả người lao động	641.673.109	258.473.020
316	6. Chi phí phải trả	878.211.317	107.345.912
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	129.155.477	507.337.200
330	II. Nợ dài hạn	782.000.000	253.123.741
333	3. Phải trả dài hạn khác	220.000.000	240.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	562.000.000	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		13.123.741
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.003.742.418	11.739.471.827
410	I. Vốn chủ sở hữu	12.003.742.418	11.739.471.827
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.727.621.467	11.727.621.467
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	133.501.495	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	142.619.456	11.850.360
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	20.561.338.313	17.306.424.667

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Đàm Hoàng Anh

Đàm Hoàng Anh

Nguyễn Văn Dũng

Phụ lục 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.020.998.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.020.998.476
11	4. Giá vốn hàng bán	35.719.468.411
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.301.530.065
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	276.577.991
22	7. Chi phí tài chính	194.824.816
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	186.017.524
24	8. Chi phí bán hàng	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.810.749.674
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(427.466.434)
31	11. Thu nhập khác	1.300.125.298
32	12. Chi phí khác	691.934.821
40	13. Lợi nhuận khác	608.190.477
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.724.043
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.278.658
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	139.445.385

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Đàm Hoàng Anh

Đàm Hoàng Anh

Nguyễn Văn Dũng